Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
SAO Y Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 16.09.2024 19:39:21 +07:00

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7452 /BKHĐT-TCTK V/v cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2024	*Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2024*

HỎA TỐC
Đến trước ..... ngày .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) (sau đây gọi tắt là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Chỉ đạo các Sở, ngành đánh giá thuận lợi, khó khăn; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2024;

- Giao Cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan rà soát, cập nhật số liệu của các ngành, lĩnh vực và cung cấp số liệu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để phục vụ rà soát, biên soạn GDP, GRDP sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2024 *(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*.

Để đảm bảo thời gian biên soạn và tổng hợp số liệu, đề nghị Quý Ủy ban gửi báo cáo đánh giá và các biểu số liệu về Tổng cục Thống kê qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc (Hệ thống E-office), đồng thời gửi bản mềm qua địa chỉ email *tongcucthongke@gso.gov.vn* ***chậm nhất ngày 22/9/2024***.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ Bà Nguyễn Diệu Huyền, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê *(SĐT: 0904266239; email: ndhuyen@gso.gov.vn)*.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Ủy ban./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ KHĐT;
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TCTK N.02

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

Phụ lục

HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ II, 6 THÁNG VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ III, 9 THÁNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 7450/BKHĐT-TCTK ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Biểu số 01/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	**01**										
I. Thu nội địa	**02**										
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	03										
Trong đó:											
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06										
- Thuế tài nguyên	07										
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	08										
Trong đó:											
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11										
- Thuế tài nguyên	12										
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13										

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Trong đó:											
- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15										
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16										
- Thuế tài nguyên	17										
4. Thuế thu nhập cá nhân	18										
5. Thuế bảo vệ môi trường	19										
6. Thu phí, lệ phí	20										
Trong đó : Lệ phí trước bạ	21										
7. Các khoản thu về nhà, đất	22										
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23										
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24										
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25										
- Thu tiền sử dụng đất	26										
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27										
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28										
Trong đó:											
- Thuế giá trị gia tăng	29										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30										
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	31										
10. Thu khác ngân sách	32										

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33										
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34										
II. Thu về dầu thô	**35**										
Trong đó : Thuế tài nguyên	36										
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	**37**										
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38										
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39										
- Thuế xuất khẩu	40										
- Thuế nhập khẩu	41										
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42										

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý III năm 2024: là số liệu từ ngày 01/7 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Biểu số 02/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V+VI+VII)	01										
I. Chi đầu tư phát triển	02										
1. Chi đầu tư cho các dự án	03										
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04										
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05										
II. Chi trả nợ lãi	06										
III. Chi thường xuyên	07										
1. Chi quốc phòng	08										
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09										
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10										
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11										
5. Chi khoa học, công nghệ	12										

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Chi văn hóa, thông tin	13										
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14										
8. Chi thể dục, thể thao	15										
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16										
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17										
Trong đó:											
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18										
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19										
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20										
13. Chi khác	21										
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22										
V. Chi dự phòng ngân sách	23										
VI. Chi viện trợ	24										
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25										

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý III năm 2024: là số liệu từ ngày 01/7 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Biểu số 03/NLTS
Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**I. Trồng trọt**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	**1. Cây hằng năm**			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	**1.1. Lúa**	**Vụ Đông Xuân**	Tiến độ gieo trồng	Ha	01										
4			Tiến độ thu hoạch	"	02										
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03										
6			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	04										
7			+ Do dịch bệnh	"	05										
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06										
9		**Vụ Hè Thu**	Tiến độ gieo trồng	Ha	07										
10			Tiến độ thu hoạch	"	08										
11			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09										
12			*Trong đó* : + Do thiên tại	"	10										
13			+ Do dịch bệnh	"	11										
14			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12										

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
						Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15		Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13										
16			Tiến độ thu hoạch	"	14										
17			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15										
18			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	16										
19			+ Do dịch bệnh	"	17										
20			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18										
21		Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19										
22			Tiến độ thu hoạch	"	20										
23			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21										
24			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	22										
25			+ Do dịch bệnh	"	23										
26			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24										
27	1.2. Ngô		Tiến độ gieo trồng	Ha	25										
28			Tiến độ thu hoạch	"	26										
29			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27										
30			*Trong đó* : + Do thiên tai	"	28										
31			+ Do dịch bệnh	"	29										
32			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30										
33			Tiến độ gieo trồng	Ha	31										
34			Tiến độ thu hoạch	"	32										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35	**1.3. Sắn**	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33										
36		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	34										
37		+ Do dịch bệnh	"	35										
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36										
39	**1.4. Mía**	Tiến độ gieo trồng	Ha	37										
40		Tiến độ thu hoạch	"	38										
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39										
42		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	40										
43		+ Do dịch bệnh	"	41										
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42										
45	**1.5. Rau các loại**	Tiến độ gieo trồng	Ha	43										
46		Tiến độ thu hoạch	"	44										
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45										
48		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	46										
49		+ Do dịch bệnh	"	47										
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48										
51	**1.6. Hoa các loại**	Tiến độ gieo trồng	Ha	49										
52		Tiến độ thu hoạch		50										
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51										
54		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	52										
55		+ Do dịch bệnh	"	53										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54										
57	1.7. Cây khác:	Tiến độ gieo trồng	Ha	55										
58		Tiến độ thu hoạch		56										
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57										
60		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	58										
61		+ Do dịch bệnh	"	59										
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60										
63	**1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập**		Ha	61	x	x		x	x	x	x		x	x
64	**2. Cây lâu năm**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x	x		x	x
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66										
70		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	67										
71		+ Do dịch bệnh	"	68										
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x	x		x	x	x	x		x	x
73		Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x	x		x	x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
75	2.2. Hồ tiêu	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x	x		x	x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x	x		x	x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74										
78		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	75										
79		+ Do dịch bệnh	"	76										
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x	x		x	x	x	x		x	x
81	2.3. Cao su	Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x	x		x	x	x	x		x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x	x		x	x	x	x		x	x
84		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x	x		x	x	x	x		x	x
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82										
86		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	83										
87		+ Do dịch bệnh		84										
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x	x		x	x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
89		Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x	x		x	x	x	x		x	x
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x		x	x	x	x		x	x
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x	x		x	x	x	x		x	x
93	**2.4. Cà phê**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90										
94		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	91										
95		+ Do dịch bệnh		92										
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x	x		x	x
97		Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x	x		x	x
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x		x	x	x	x		x	x
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x		x	x	x	x		x	x
101	**2.5. Chè búp**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98										
102		*Trong đó* : + Do thiên tai		99										
103		+ Do dịch bệnh		100										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x	x		x	x
105	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x	x		x	x
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x		x	x	x	x		x	x
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x		x	x	x	x		x	x
109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106										
110		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	107										
111		+ Do dịch bệnh		108										
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x	x		x	x
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x	x		x	x	x	x		x	x
114		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x	x		x	x	x	x		x	x
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x	x		x	x	x	x		x	x
117		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114										
118		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	115										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
119		+ Do dịch bệnh		116										
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x		x	x	x	x		x	x
121	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x	x		x	x	x	x		x	x
122		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x	x		x	x	x	x		x	x
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x	x		x	x	x	x		x	x
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122										
126		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	123										
127		+ Do dịch bệnh	"	124										
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x	x		x	x	x	x		x	x
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x	x		x	x	x	x		x	x
130		Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x	x		x	x	x	x		x	x
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x	x		x	x	x	x		x	x
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
134		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	131										
135		+ Do dịch bệnh	"	132										
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x	x		x	x	x	x		x	x
137		Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x	x		x	x	x	x		x	x
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x	x		x	x	x	x		x	x
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x	x		x	x	x	x		x	x
141	**2.10. Dứa**	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	138										
142		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	139										
143		+ Do dịch bệnh		140										
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x	x		x	x	x	x		x	x
145		Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x	x		x	x	x	x		x	x
146		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x	x		x	x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
148	**2.11. Sầu riêng**	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x	x		x	x	x	x		x	x
149		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146										
150		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	147										
151		+ Do dịch bệnh	"	148										
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x	x	x	x		x	x
153	**2.12. Cam**	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x	x		x	x
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x		x	x	x	x		x	x
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x		x	x	x	x		x	x
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154										
158		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	155										
159		+ Do dịch bệnh	"	156										
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x	x		x	x
161		Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x	x		x	x
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
163	2.13. Bưởi	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x	x		x	x
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x	x		x	x	x	x		x	x
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162										
166		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	163										
167		+ Do dịch bệnh	"	164										
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x	x		x	x	x	x		x	x
169	2.14. Nhãn	Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x	x		x	x	x	x		x	x
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x	x		x	x	x	x		x	x
172		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x	x		x	x	x	x		x	x
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170										
174		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	171										
175		+ Do dịch bệnh	"	172										
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x	x		x	x	x	x		x	x
177		Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x	x		x	x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
178	2.15. Vải	Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x	x		x	x	x	x		x	x
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x	x		x	x	x	x		x	x
181		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178										
182		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	179										
183		+ Do dịch bệnh	"	180										
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x	x		x	x
185	2.16. Cây khác:	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x	x		x	x
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
187		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x	x		x	x
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x	x		x	x
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186										
190		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	187										
191		+ Do dịch bệnh	"	188										
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x	x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
193	**2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập**		Ha	190	x	x		x	x	x	x		x	x
194	**II. Chăn nuôi**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
195	**1. Cúm gia cầm**	Số huyện có dịch	Huyện	191										
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192										
197	**2. Tả lợn châu Phi**	Số huyện có dịch	Huyện	193										
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194										
199	**3. Lở mồm long móng**	Số huyện có dịch	Huyện	195										
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196										
201	**4. Viêm da nổi cục**	Số huyện có dịch	Huyện	197										
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198										
203	**5. Bệnh ...**	Số huyện có dịch	Huyện	199										
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200										
205	**6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ***	Trâu	Con	201			x		x			x		x
206		Bò	"	202			x		x			x		x
207		Trong đó: Bò sữa	"	203			x		x			x		x
208		Lợn	"	204			x		x			x		x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205			x		x			x		x
210		Vật nuôi khác: ..... (Đặc thù của Tỉnh)		206			x		x			x		x
211	**III. Lâm nghiệp**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207										
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208										
214	**IV. Thủy sản**		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209										
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại		Ha	210										
217	**3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	211										
218		Diện tích thu hoạch	"	212										
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213										
220		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	214										
221		+ Do dịch bệnh	"	215										
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216										
223		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	217										
224		+ Do dịch bệnh	"	218										
225	**4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi	Ha	219										
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220										
227		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	221										
228		+ Do dịch bệnh	"	222										
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223										
230		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	224										
231		+ Do dịch bệnh	"	225										
232	**5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh**	Diện tích thả nuôi.	Ha	226										
233		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	227										
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228										
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229										
236		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	230										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231										
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232										
239		*Chia ra* :+ Siêu thâm canh	"	233										
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234										
241	**6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến**	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235										
242		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236										
243		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	237										
244		+ Do dịch bệnh	"	238										
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239										
246		*Trong đó* : + Do thiên tai	"	240										
247		+ Do dịch bệnh	"	241										
248	**7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch**		Triệu con	242										
249	**8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch**		"	243										
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244										
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245										
252	**9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn**		**Ha**	246										
253	**10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm**		Chiếc	247	x	x		x	x	x	x		x	x
254	**11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình**		"	248										
255	**12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU**		"	249										

*: Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3,6,9,11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)

Biểu số 04/CNXD

Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư *(VSIC 2018 cấp 2)*	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư *(1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)*	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư *(Triệu đồng)*	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2024 *(Triệu đồng)*	Dự tính quý III năm 2024 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024 *(Triệu đồng)*	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý III năm 2024 *(Triệu đồng)*	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8

Biểu số 05/TMDV

Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ KH&ĐT (TCTK)

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Phân theo ngành											
1	**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác**	01										
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02										
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03										
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04										
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05										
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06										
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07										
2	**H. Vận tải kho bãi**	08										
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09										
	50. Vận tải đường thuỷ	10										

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	51. Vận tải hàng không	11										
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12										
	53. Bưu chính và chuyển phát	13										
3	**I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống**	14										
	55. Dịch vụ lưu trú	15										
	56. Dịch vụ ăn uống	16										
4	**J. Thông tin và truyền thông**	17										
	58. Hoạt động xuất bản	18										
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19										
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20										
	61. Viễn Thông	21										
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22										
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23										
5	**L. Hoạt động kinh doanh bất động sản**	24										
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25										
6	**N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ**	26										

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27										
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28										
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29										
	80. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn	30										
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31										
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32										
7	**S. Hoạt động dịch vụ khác**	33										
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34										
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35										
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36										

Biểu số 06/TKQG
Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ, HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh, tp: .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG	**1**										
I. Dư nợ tín dụng	**2**		x		x			x		x	
1. Bằng đồng Việt Nam	**3**		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	4		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	5		x		x			x		x	
2. Bằng ngoại tệ	6		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	7		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	**8**		x		x			x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	10		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	11		x		x			x		x	
II. Số dư huy động vốn	12		x		x			x		x	
1. Bằng đồng Việt Nam	**13**		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	14		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	15		x		x			x		x	
2. Bằng ngoại tệ	16		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	17		x		x			x		x	

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Trung và dài hạn	**18**		x		x			x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	**19**		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	**20**		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	**21**		x		x			x		x	
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	**22**										
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23										
2. Chi phí trả thưởng	24										
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25										
Chi hoạt động của đơn vị	26										

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"